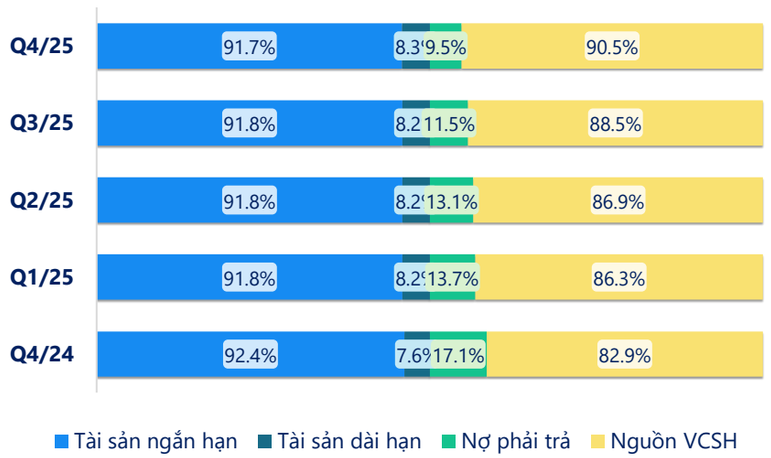
FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,424
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	65,380,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,335
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
P/E	66.1
EPS	113

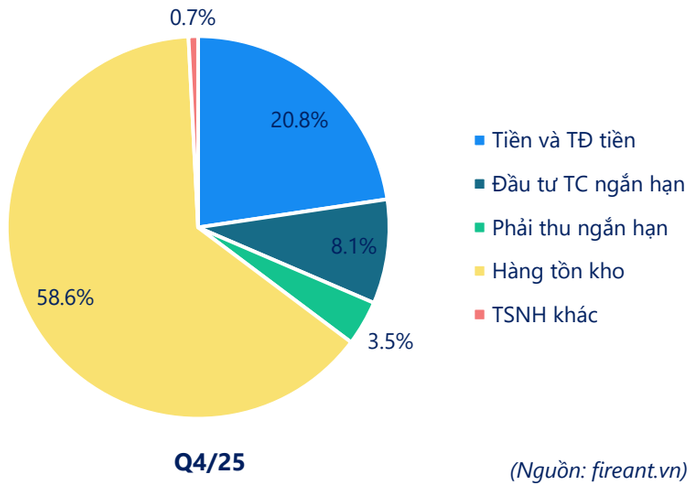
	YTD	1T	3T	6T
CNT	-26.6%	-5.1%	-15.7%	-25.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



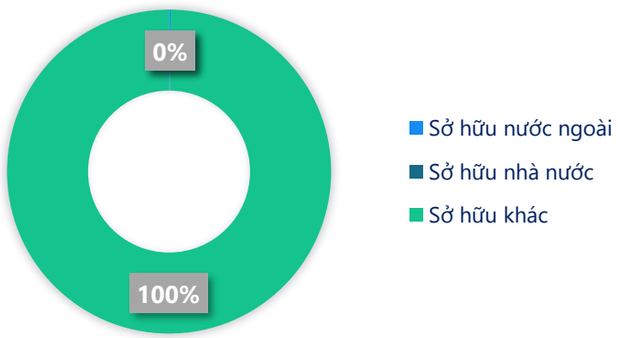
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



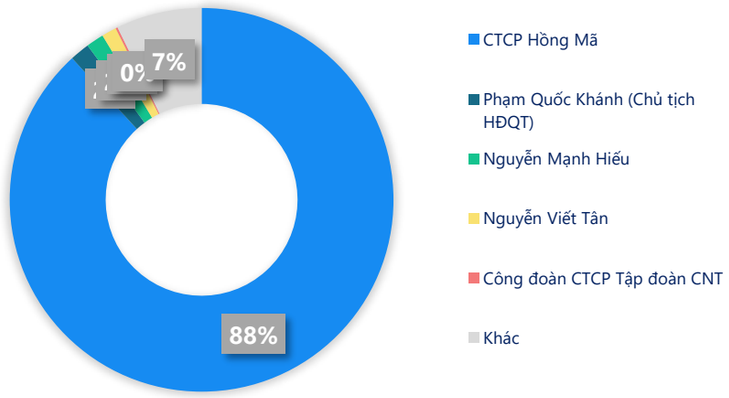
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



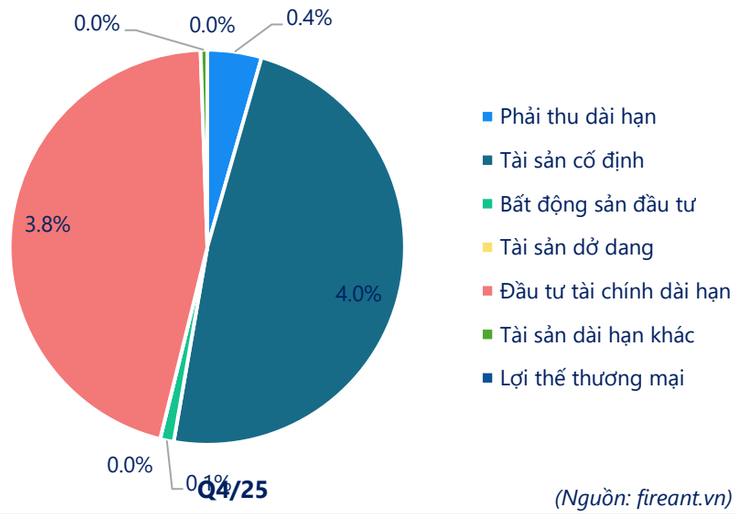
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

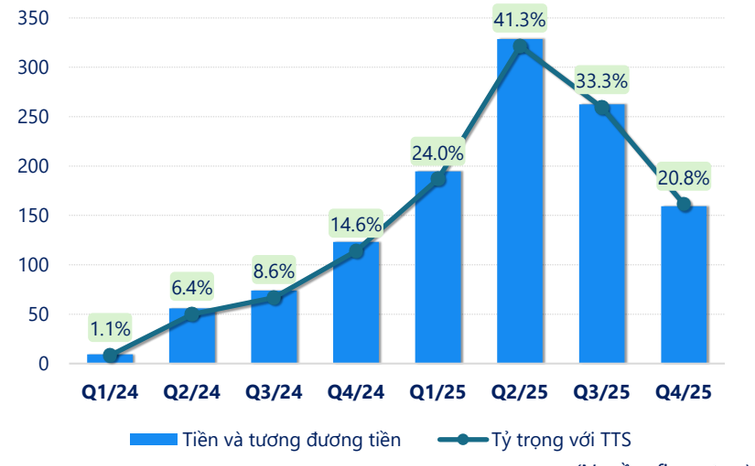


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

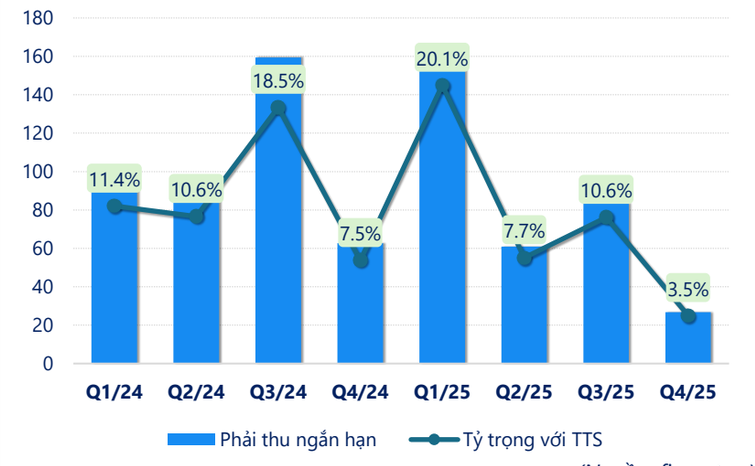
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Tiền và tương đương tiền



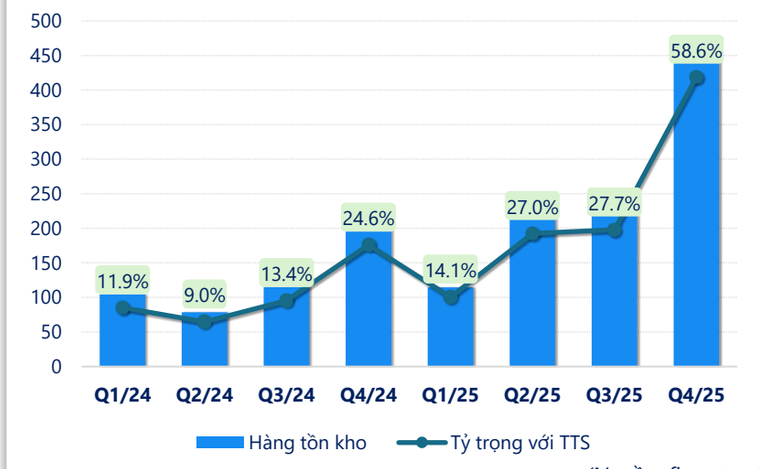
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



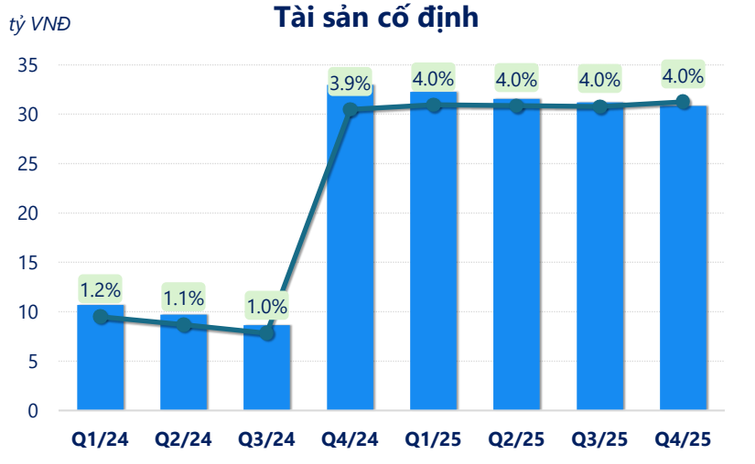
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



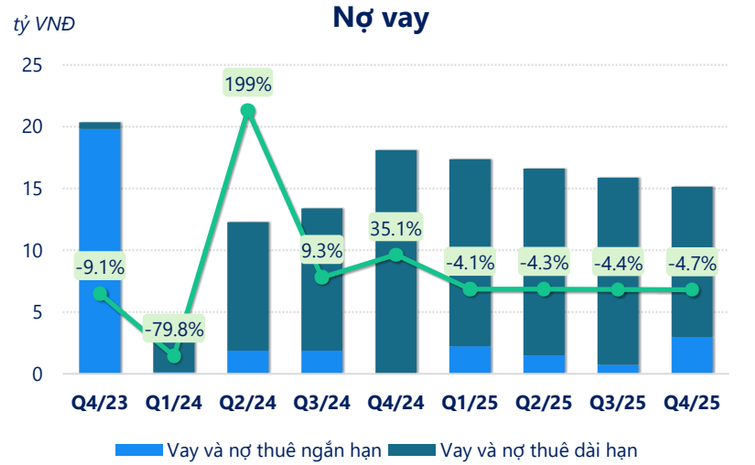
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



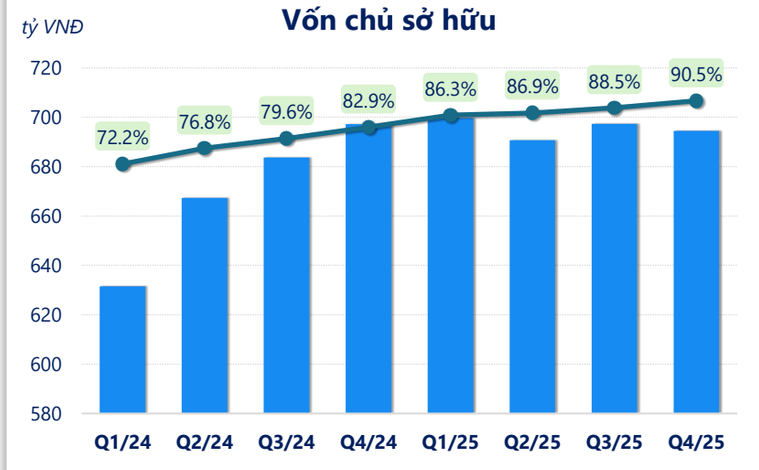
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



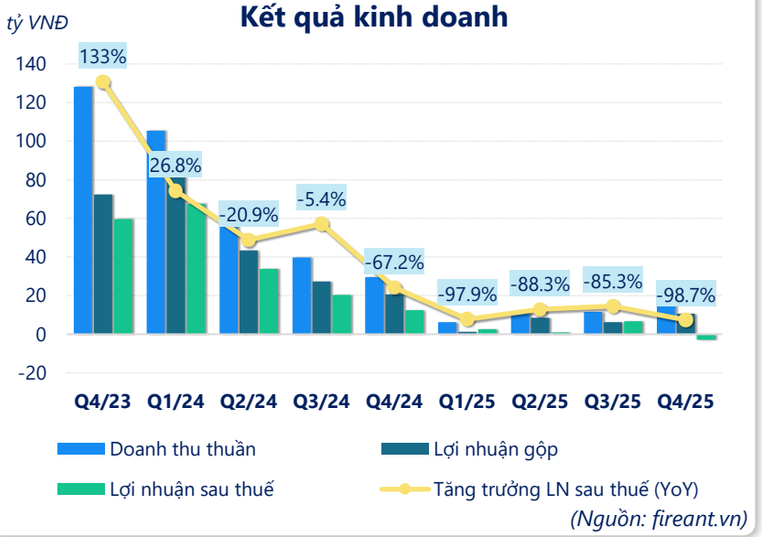
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

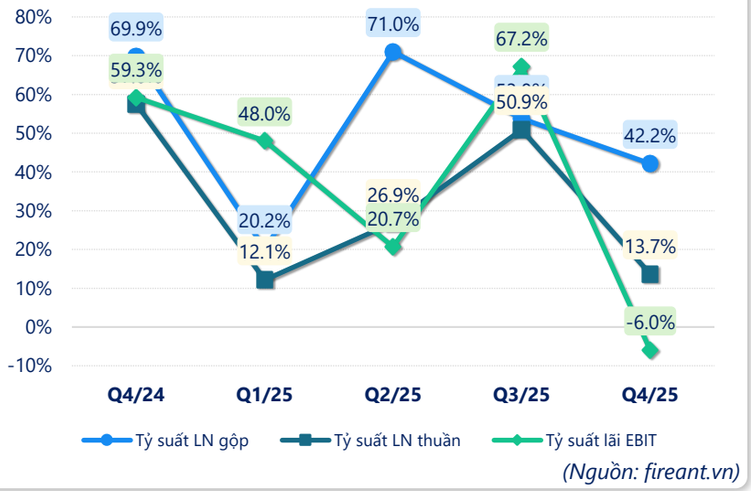
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Kết quả kinh doanh



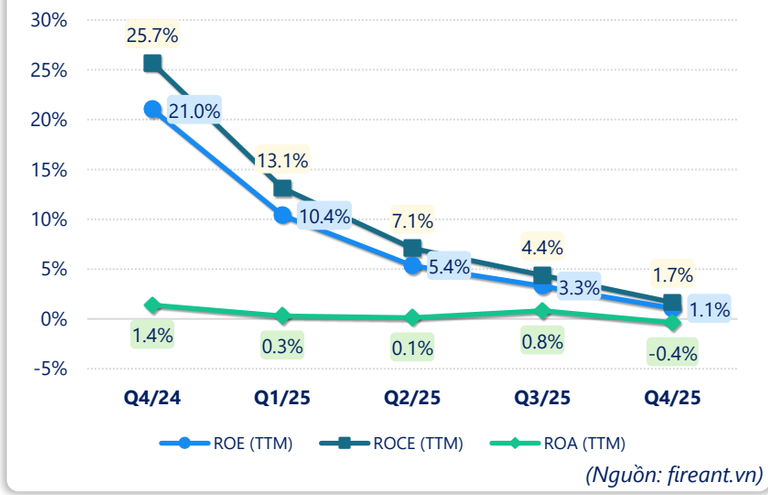
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



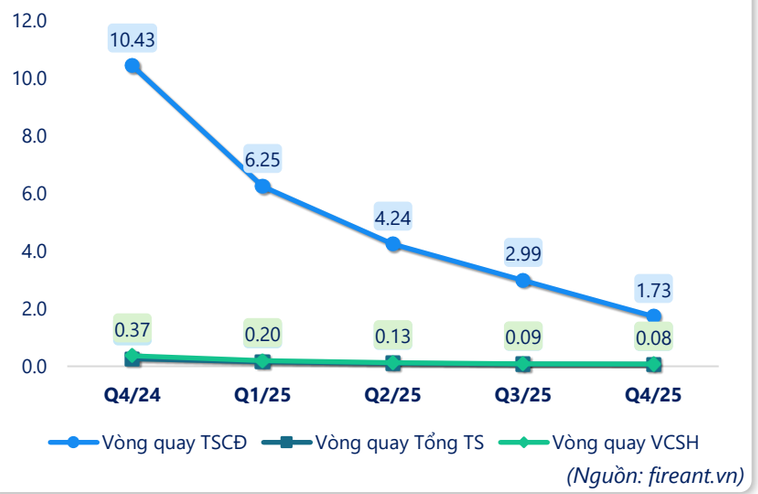
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



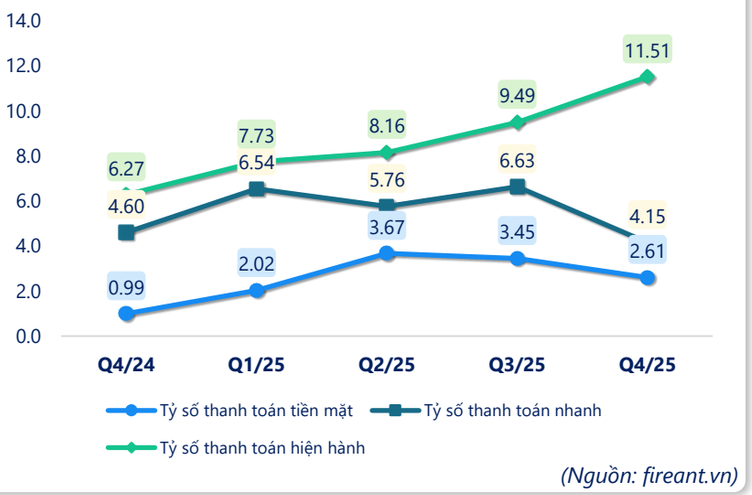
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



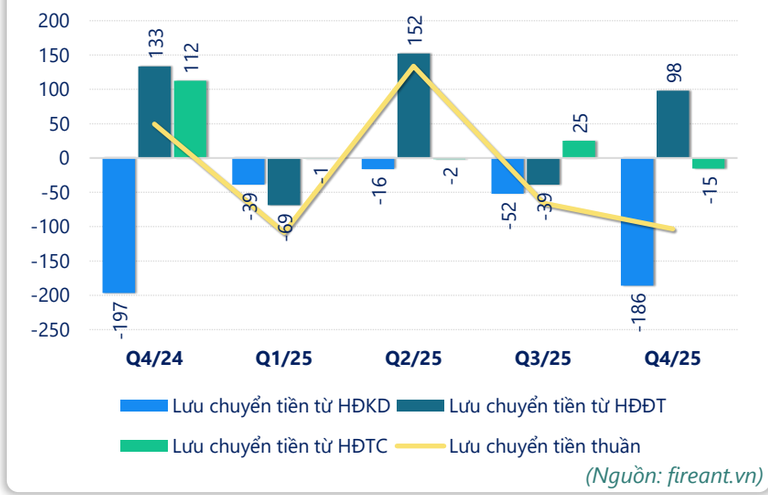
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**767**	**844**	**-9.1%**
Tài sản ngắn hạn	704	780	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	159	303	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.0	190	-67.3%
Phải thu ngắn hạn	26.7	162	-83.5%
Hàng tồn kho	450	112	302%
Tài sản ngắn hạn khác	5.66	13.0	-56.4%
Tài sản dài hạn	**63.9**	**64.6**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	2.83	3.21	-11.7%
Tài sản cố định	30.8	33.0	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0.72	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.1	26.5	10.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.35**	**1.94**	**-81.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.0	147	-50.4%
Nợ ngắn hạn	**61.1**	**132**	**-53.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.97	2.97	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.99	4.29	-76.8%
Nợ dài hạn	11.9	14.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	15.1	-19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**694**	**697**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**694**	**697**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	655	504	29.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	29.6	6.27	12.0	11.6	25.4
Giá vốn hàng bán	8.91	5.01	3.48	5.38	14.7
Lợi nhuận gộp	20.7	1.27	8.52	6.25	10.7
Doanh thu HĐTC	6.59	5.23	3.85	4.51	3.18
Chi phí TC	-0.28	0.31	0.79	0.31	0.29
Chi phí lãi vay	0.29	0.31	0.79	0.31	0.29
LN trong công ty LKLD	-2.14	0	-0.98	0	-0.29
Chi phí bán hàng	1.91	0.45	0.73	0.31	1.02
Chi phí QLDN	6.48	4.96	6.66	4.22	8.81
LN thuần từ HĐKD	17.0	0.76	3.23	5.92	3.47
Lợi nhuận khác	0.21	1.94	-1.53	1.59	-5.28
LN trước thuế	17.2	2.70	1.70	7.51	-1.81
Lợi nhuận sau thuế	12.5	2.61	0.97	6.75	-2.92
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	2.61	0.97	6.75	-2.92

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-197	-38.8	-16.4	-52.0	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	133	-68.9	152	-38.8	98.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112	-0.74	-1.81	24.9	-15.4
Tiền đầu kỳ	74.0	303	195	328	263
Lưu chuyển tiền thuần	**49.2**	**-108**	**134**	**-65.8**	**-103**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	195	328	263	159

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic